

Số 1687 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024,
nguồn phí cảng vụ và chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/08/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tại Công văn số 3175/TT-CĐTND ngày 20/12/2023; Công văn số 3206/CĐTND-KHTC ngày 21/12/2023 và đề nghị của các Sở Giao thông vận tải: Hải Phòng, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024, nguồn phí cảng vụ đường thủy nội địa được để lại và nguồn chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa cho các đơn vị, chi tiết như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được giao, các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng: Vụ Tài chính, Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- KBNN Trung ương;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Kho Bạc NN nơi đơn vị giao dịch;
(gửi qua đơn vị nhận dự toán);
- Tpublic Bộ GTVT (để công khai);
- Lưu: VT, TC (Bông).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Sang

THUYẾT MINH

Phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024, nguồn phí cảng vụ và chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa

(theo Quyết định số 1687/QĐ-BGT/TT ngày 22 / 12 /2023 của Bộ trưởng
Bộ Giao thông vận tải)

A. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.
- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/08/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;
- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ.
- Thông tư số 113/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông đường thủy nội địa (ĐTND).
- Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;
- Quyết định số 1669/QĐ-BGT/TT ngày 20/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường thủy năm 2023 (đợt 1).
- Công văn số 3175/TT-CĐTND ngày 20/12/2023 của Cục ĐTND Việt Nam về việc trình phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024, nguồn sự nghiệp kinh tế ĐTND; số 3206/CĐTND-KHTC ngày 21/12/2023 của Cục ĐTND Việt Nam trình phân bổ dự toán khối cảng vụ ĐTND năm 2024.
- Công văn số: 103/TTr-SGTVT ngày 22/12/2023 của Sở GTVT Hải Phòng; số 2482/SGTVT-BQLBT ngày 22/12/2023 của Sở GTVT Hà Nam; số 7720/SGTVT-KHTC ngày 21/12/2023 của Sở GTVT Thanh Hóa; số 4887/SGTVT-BQLBTĐB ngày 22/12/2023 của Sở GTVT Nghệ An, số 3104/SGTVT-KHTC ngày 20/12/2023 của Sở GTVT Hà Tĩnh, số 3985/TTr-SGTVT ngày 04/12/2023 của Sở GTVT tỉnh Quảng Bình, số 6095/SGTVT-TCKT ngày 21/12/2023 của Sở GTVT Đà Nẵng về việc đề nghị phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 để thực hiện công tác ủy quyền quản lý, bảo trì ĐTND quốc gia.

B. Chi ngân sách nhà nước.

1. Chi từ nguồn phí cảng vụ đường thủy được để lại

Tổng số phí cảng vụ đường thủy được để lại năm 2024 là 81.495,9 triệu đồng. Tại Quyết định này, Bộ GTVT giao chi hết cho các đơn vị, trong đó:

- Chi hoạt động thường xuyên của các cảng vụ ĐTNĐ khu vực I, II, III, IV, số tiền 69.278,4 triệu đồng, bao gồm mức chi theo Công văn số 9654/BTC-HCSN ngày 11/09/2023 của Bộ Tài chính về phân loại mức độ tự chủ tài chính và giao tự chủ chi thường xuyên giai đoạn 2023-2025 của các đơn vị thuộc Bộ GTVT và các yếu tố biến động làm thay đổi dự toán chi năm 2024 của đơn vị do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước như quy định tại khoản 1 Điều 32, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (chi tiết tại các phụ lục giao dự toán chi của từng đơn vị).

- Chi hoạt động thường xuyên 12 tháng năm 2024 của Cảng vụ ĐTNĐ khu vực V (chi nhiệm vụ không thường xuyên) số tiền 700,2 triệu đồng¹

- Chi cho công tác tổ chức thu phí của Cục ĐTNĐ Việt Nam tại khu vực ủy quyền quản lý nhà nước về cảng, bến cho Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 11.517,3 triệu đồng.

2. Chi sự nghiệp kinh tế ĐTNĐ

Tổng nguồn chi hoạt động kinh tế ĐTNĐ năm 2024 được giao là 1.082.000 triệu đồng, Tại Quyết định này, Bộ GTVT phân bổ và giao dự toán chi số tiền 648.124,781 triệu đồng, gồm:

a) Chi quản lý, bảo trì ĐTNĐ số tiền 577.719,716 triệu đồng.

Trên cơ sở Kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng ĐTNĐ quốc gia năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định 1669/QĐ-BGTVT ngày 20/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT; Văn bản của Cục ĐTNĐ Việt Nam và các Sở GTVT được ủy quyền trình phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024; các Quyết định của Cục ĐTNĐ Việt Nam về phê duyệt phương án và dự toán các nhiệm vụ bảo dưỡng thường xuyên năm 2024. Bộ GTVT phân bổ và giao dự toán số tiền 577.719,716 triệu đồng để chi cho công tác quản lý, bảo trì thường xuyên ĐTNĐ, bao gồm các nội dung: Quản lý, bảo trì luồng ĐTNĐ quốc gia; quản lý vận hành và bảo trì âu tàu Nghĩa Hưng, âu tàu Rạch Chanh; điều tiết không chế đảm bảo giao thông... Nội dung chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 113/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông ĐTNĐ; trình tự thủ tục, hồ sơ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tuân thủ quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/07/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc giao dự toán chi quản lý, bảo trì luồng ĐTNĐ quốc gia cho các Sở GTVT được ủy quyền thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 9, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; khoản 2 Điều 31 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

¹ Đơn vị chưa được giao quyền tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ cho nên giao dự toán “chi hoạt động thường xuyên 12 tháng năm 2024” của đơn vị vào phân dự toán chi nhiệm vụ không thường xuyên.

b) *Cấp bù chi hoạt động của cảng vụ ĐTNĐ thuộc Cục ĐTNĐ Việt Nam số tiền 52.414,683 triệu đồng, trong đó:*

- *Chi hoạt động thường xuyên của các cảng vụ ĐTNĐ khu vực I, II, III, IV, số tiền: 24.223 triệu đồng.* Số chi hoạt động thường xuyên này đã được Bộ Tài chính thống nhất tại Công văn số 9654/BTC-HCSN ngày 11/09/2023.

- *Chi hoạt động không thường xuyên: 41.392,065 triệu đồng, bao gồm:*

+ Chi hoạt động thường xuyên 12 tháng năm 2024 của Cảng vụ ĐTNĐ khu vực V, số tiền 5.011,237 triệu đồng:

Cục trưởng Cục ĐTNĐ Việt Nam có Quyết định số 1314/QĐ-CĐTNĐ ngày 22/12/2023 phê duyệt dự toán chi năm 2024 của Cảng vụ ĐTNĐ khu vực V là 5.711,437 triệu đồng. Bộ GTVT đã giao dự toán chi ở phần trên từ nguồn phí cảng vụ đường thủy nội địa năm 2024 được để lại cho đơn vị, số tiền 700,2 triệu đồng. Số còn lại (5.011,237 triệu đồng), ngân sách nhà nước cấp bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5, Thông tư số 113/2020/TT-BTC.

+ Chi thuê trụ sở làm việc, chi sửa chữa chống xuống cấp trụ sở làm việc, trụ sở đại diện; mua sắm ca nô phục vụ công tác (mua sắm thay thế ca nô cũ, hỏng đã thanh lý và mua sắm bổ sung theo định mức đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt²), số tiền 36.380,828 triệu đồng. Việc chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5, Thông tư số 113/2020/TT-BTC; trình tự thủ tục, hồ sơ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản tuân thủ quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC.

(Chi tiết tại các biểu kèm theo).

² Quyết định số 2278/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành định mức sử dụng phương tiện thủy chuyên dùng của các Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

TỔNG HỢP GIAO THÔNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(theo Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)



Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên
I	CHI TỪ NGUỒN PHÍ ĐỂ LẠI	81.495.900	69.278.400	12.217.500
-	Phí cảng vụ đường thủy nội địa	81.495.900	69.278.400	12.217.500
	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I	19.112.400	19.112.400	
	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực II	24.503.400	24.503.400	
	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực III	12.891.600	12.891.600	
	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực IV	12.771.000	12.771.000	
	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực V	700.200		700.200
	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	11.517.300		11.517.300
II	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	648.124.781	24.223.000	623.901.781
-	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	648.124.781	24.223.000	623.901.781
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	648.124.781	24.223.000	623.901.781
	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I	11.076.458	2.228.000	8.848.458
	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực II	9.377.143	568.000	8.809.143
	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực III	15.345.816	9.265.000	6.080.816
	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực IV	23.180.411	12.162.000	11.018.411
	Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực V	6.635.237		6.635.237
	Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	1.626.704		1.626.704
	Sở Giao thông vận tải Hà Nam	837.000		837.000
	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	14.071.530		14.071.530
	Sở Giao thông vận tải Nghệ An	17.160.586		17.160.586
	Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh	12.813.907		12.813.907
	Sở Giao thông vận tải Quảng Bình	10.434.136		10.434.136
	Sở Giao thông vận tải Thừa Thiên Huế	9.987.569		9.987.569
	Sở Giao thông vận tải Đà Nẵng	3.275.005		3.275.005
	Văn phòng Cục ĐTNĐ Việt Nam	4.790.000		4.790.000
	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	507.513.279		507.513.279

(Handwritten signature)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực I

Mã số NS: 1056516 Kho bạc: 0061

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
A	THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
	Số chi từ nguồn thu phí	19.112.400
	Kinh phí thường xuyên	19.112.400
-	Phí cảng vụ đường thủy nội địa (1)	19.112.400
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	11.076.458
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	11.076.458
-	Kinh phí thường xuyên (2)	2.228.000
-	Kinh phí không thường xuyên	8.848.458
	Thuê nhà các tổ Bến Đụn, bến Kiên, Cầu Niệm, Cầu Khuê, Tiên Cựu, Cầu Rào, VP Đại diện Kinh Môn, tổ Cầu Bình, Nhiệt điện Kinh Môn, Gia Đức, Kim Sơn	486.000
	Sửa chữa văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Minh Đức	3.306.618
	Sửa chữa văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Bắc Luân	3.599.000
	Sửa chữa vỏ, thay máy mới xuồng 40 CV - HP 2724 của Đại diện Kinh Môn	251.000
	Sửa chữa vỏ, thay máy mới xuồng 40 CV - HP 3261 của Đại diện Hải Phòng	248.000
	Sửa chữa xe ô tô chuyên dùng 15A-00540	195.000
	Mua 02 ca nô 40CV (thay thế ca nô cũ thanh lý)	762.840

Ghi chú:

(1) Chi từ nguồn phí cảng vụ đường thủy nội địa được để lại:	19.112.400
- Chi từ nguồn phí theo phương án tự chủ năm 2023 được duyệt	17.737.000
- Tăng chi thường xuyên năm 2024 do điều chỉnh lương cơ sở	2.139.400
- Giảm chi thường xuyên do điều chỉnh một phần khu vực quản lý sang Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực V	(764.000)
(2) NSNN cấp bổ sung theo phương án tự chủ năm 2023 được duyệt	2.228.000

DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-UBND/TVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực II

Mã số NS: 1056517 Kho bạc: 0014

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
A	THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
	Số chi từ nguồn thu phí	24.503.400
	Kinh phí thường xuyên	24.503.400
-	Phí cảng vụ đường thủy nội địa (1)	24.503.400
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	9.377.143
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	9.377.143
-	Kinh phí thường xuyên (2)	568.000
-	Kinh phí không thường xuyên	8.809.143
	Thuê nhà Tổ cảng vụ Sông Đuống, Chèm (Hà Nội), Phú Thái (Cống Cầu), Thanh Liêm (Hà Nam), Ninh Cơ (Nam Định), Bến Hồ (Bắc Ninh), Trà Lý (Thái Bình), Thung Nai (Hòa Bình), Sông Hồng, Đại diện và tổ Sông Luộc (Hưng Yên)	555.600
	Sửa chữa 03 ca nô 40CV (HN-0157, HN-1092, ST-450), 01 ca nô 30CV (HN-1194)	498.500
	Sửa chữa Văn phòng Cảng vụ ĐTNĐ khu vực II	2.570.818
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ tại Hà Nam	1.246.937
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ tại Thái Bình	2.247.288
	Mua 02 máy photocopy	180.000
	Mua 04 ca nô 40CV (mua bổ sung theo định mức)	1.510.000

Ghi chú:

(1) Chi từ nguồn phí cảng vụ đường thủy nội địa được để lại:	24.503.400
- Chi từ nguồn phí theo phương án tự chủ năm 2023 được duyệt	22.211.000
- Tăng chi thường xuyên năm 2024 do điều chỉnh lương cơ sở	2.983.400
- Giảm chi thường xuyên do điều chỉnh một phần khu vực quản lý sang Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực V	(691.000)
(2) NSNN cấp bổ sung theo phương án tự chủ năm 2023 được duyệt	568.000



DỰ TOÁN THU, CHI, NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực III

Mã số NS: 1056514 Kho bạc: 0120

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
A	THU, CHI, NỢ NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
	Số chi từ nguồn thu phí	12.891.600
	Kinh phí thường xuyên	12.891.600
-	Phí cảng vụ đường thủy nội địa (1)	12.891.600
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	15.345.816
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	15.345.816
-	Kinh phí thường xuyên (2)	9.265.000
-	Kinh phí không thường xuyên	6.080.816
	Thuê nhà Văn phòng Đại diện Đồng Nai; Tổ cảng vụ Hóa An, Sa đéc - Cao lãnh, Tháp Mười, Đức Hòa, Cần Giuộc	336.000
	Sửa xe ô tô chuyên dùng BKS 50A-002.66	185.000
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện cảng vụ ĐTNĐ Phú Long	1.797.815
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ tại Bình Dương	1.270.251
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ tại Tây Ninh	1.661.000
	Trang bị 01 cano 115 CV (mua bổ sung theo định mức)	830.750

Ghi chú:

(1) Chi từ nguồn phí cảng vụ đường thủy nội địa được để lại:	12.891.600
- Chi từ nguồn phí theo phương án tự chủ năm 2023 được duyệt	10.606.000
- Tăng chi thường xuyên năm 2024 do điều chỉnh lương cơ sở	2.285.600
(2) NSNN cấp bổ sung theo phương án tự chủ năm 2023 được duyệt	9.265.000



DỰ TOÁN THU, CHI, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-Bộ GTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực IV

Mã số NS: 1057296 Kho bạc: 0861

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
A	THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
	Số chi từ nguồn thu phí	12.771.000
	Kinh phí thường xuyên	12.771.000
-	Phí cảng vụ đường thủy nội địa (1)	12.771.000
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	23.180.411
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	23.180.411
-	Kinh phí thường xuyên (2)	12.162.000
-	Kinh phí không thường xuyên	11.018.411
	Thuê nhà Tổ Cảng vụ Tri Tôn, Vĩnh Thuận, Phú Hữu-Bãi Xàu, Văn phòng Ngã Bảy, Ngã Năm, Chợ Mới, Năng gù - Thị Hòa, Cổ Chiên, An Bình	273.000
	Sửa chữa Cano CT-07265; CT-01246; CT-07268; CT-00519	222.000
	Sửa chữa Văn phòng Cảng vụ ĐTNĐ Khu vực IV	3.786.645
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Thốt Nốt	1.444.390
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Long Xuyên	922.199
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Sóc Trăng	1.788.578
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Ngã Bảy	341.630
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Bạc Liêu	870.911
	Sửa chữa Văn phòng Đại diện Cảng vụ ĐTNĐ Cà Mau	1.369.058

Ghi chú:

(1) Chi từ nguồn phí cảng vụ đường thủy nội địa được để lại:	12.771.000
- Chi từ nguồn phí theo phương án tự chủ năm 2023 được duyệt	10.265.000
- Tăng chi thường xuyên năm 2024 do điều chỉnh lương cơ sở	2.506.000
(2) NSNN cấp bổ sung theo phương án tự chủ năm 2023 được duyệt	12.162.000



DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-TTCT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Cảng vụ Đường thủy nội địa Khu vực V

Mã số NS: 1132852 Kho bạc: 1411

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
A	THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
	Số chi từ nguồn thu phí	700.200
	Kinh phí không thường xuyên	700.200
-	Phí cảng vụ đường thủy nội địa	700.200
	Chi hoạt động thường xuyên 12 tháng năm 2024 của đơn vị (*)	700.200
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	6.635.237
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	6.635.237
-	Kinh phí không thường xuyên	6.635.237
	Chi hoạt động thường xuyên 12 tháng năm 2024 của đơn vị (*)	5.011.237
	Thuê nhà Văn phòng Cảng vụ; đại diện Thanh Hóa, Nghệ An; văn phòng + tổ Cảnh Hóa; tổ cảng vụ Cù Lao Chàm	492.000
	Mua sắm lần đầu trang thiết bị văn phòng làm việc (bao gồm cả 01 máy photocopy)	1.132.000

Ghi chú:

(*) Bao gồm tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và các khoản chi hoạt động khác theo quy định. Sau khi cơ quan có thẩm quyền giao tự chủ tài chính năm 2024 cho đơn vị, Bộ Giao thông vận tải sẽ điều chỉnh dự toán cho phù hợp.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-TTg ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Bộ Giao thông vận tải Hải Phòng

Mã số NS: 1048858 Kho bạc: 0061

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	1.626.704
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	1.626.704
-	Kinh phí không tự chủ	1.626.704
	Luồng Hạ Long – Cát Bà trên địa bàn thành phố Hải Phòng	1.626.704

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Hà Nam

Mã số HS: 1061854 Kho bạc: 0311

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	837.000
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	837.000
-	Kinh phí không tự chủ	837.000
	Sông Châu Giang	837.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-BGT/VT) ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa

Mã số NS: 1115337 Kho bạc: 1361

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	14.071.530
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	14.071.530
-	Kinh phí không tự chủ	14.071.530
	Kênh Nga Sơn	1.240.902
	Sông Lèn	4.250.017
	Kênh De	173.798
	Sông Tào	2.610.306
	Kênh Choán	153.708
	Sông Mã	2.648.994
	Sông Bưởi	1.197.196
	Lạch Bạng - Đảo Hòn Mê	1.796.609

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-GTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Nghệ An

Mã số NS: 1068599 Kho bạc: 1411

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	17.160.586
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	17.160.586
-	Kinh phí không tự chủ	17.160.586
	Sông lam	10.920.279
	Sông Hoàng Mai	3.668.205
	Tuyến Lan Châu - Hòn Ngư	994.063
	Kênh Nhà Lê	1.578.039



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh

Mã số NS: 1049680 Kho bạc: 1461

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	12.813.907
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	12.813.907
-	Kinh phí không tự chủ	12.813.907
	Sông La- Ngàn Sâu	3.541.392
	Sông Nghèn	5.498.776
	Sông Rào Cái – Gia Hội	3.773.739



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Quảng Bình

Mã số NS: 1053030 Kho bạc: 1511

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	10.434.136
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	10.434.136
-	Kinh phí không tự chủ	10.434.136
	Sông Gianh	4.892.364
	Sông Sơn	2.719.856
	Sông Nhật Lệ	2.821.916



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Thừa Thiên Huế

Mã số NS: 1039691 Kho bạc: 1611

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	9.987.569
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	9.987.569
-	Kinh phí không tự chủ	9.987.569
	Sông Hương	3.346.466
	Phá Tam Giang (bao gồm Đầm Thủy Tú, ngang Phá Tam Giang, Đầm Cầu Hai, đầm An Truyền, sông Truồi)	6.641.103



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Đà Nẵng

Mã số NS: 1020166 Kho bạc: 0161

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	3.275.005
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	3.275.005
-	Kinh phí không tự chủ	3.275.005
	Sông Hàn – Vĩnh Điện	3.275.005



DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Văn phòng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

Mã số NS: 1056515 Kho bạc: 0023

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	4.790.000
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	4.790.000
-	Kinh phí không tự chủ	4.790.000
	Triển khai Hiệp định vận tải thủy giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia	1.300.000
	Thỏa thuận hợp tác toàn diện trong lĩnh vực vận tải thủy giữa Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Công chính và Vận tải Lào; chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan hỗ trợ phía Lào xây dựng khung pháp lý, chính sách về giao thông đường thủy	2.000.000
	Triển khai Hiệp định tàu thuyền tự do đi lại tại khu vực cửa sông Bắc Luân giữa Việt Nam và Trung Quốc	1.490.000



DỰ TOÁN THU, CHI, NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(theo Quyết định số 1687/QĐ-LĐ-GTVT ngày 22/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Đơn vị: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

Mã số NS: 1057704 Kho bạc: 0011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Kinh phí
A	THU, CHI, NỢ NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
	Số chi từ nguồn thu phí	11.517.300
	Kinh phí không tự chủ	11.517.300
-	Phí cảng vụ đường thủy nội địa	11.517.300
	Chi cho công tác tổ chức thu phí theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ	11.517.300
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
	Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa	507.513.279
	Giao thông đường thủy nội địa (280-294)	507.513.279
-	Kinh phí không tự chủ	507.513.279
I	BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN	507.513.279
I.1	Quản lý, bảo trì luồng ĐTNĐ quốc gia	390.214.279
1	Sông Hồng	35.236.279
2	Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và hồ Sơn La)	21.612.000
3	Sông Lô- Gâm (đoạn từ N3 Việt Trì đến N3 Lô - Gâm)	8.805.000
4	Hồ Thác Bà	1.796.000
5	Sông Đuống	7.364.000
6	Sông Luộc	7.002.000
7	Sông Đáy	9.720.000
8	Sông Ninh Cơ	2.720.000
9	Kênh Quần Liêu	373.000
10	Sông Thái Bình	8.150.000
11	Sông Cầu	5.525.000
12	Sông Bằng Giang	979.000
13	Sông Lục Nam	2.221.000
14	Sông Thương	3.469.000
15	Sông Công	1.754.000
16	Sông Kinh Thầy	4.152.000
17	Sông Kinh Môn	3.123.000
18	Sông Kênh Khê	1.167.000
19	Sông Lai Vu	2.050.000
20	Sông Mạo Khê	1.967.000
21	Sông Cầu Xe - Mía (đoạn Từ N3 Văn Úc đến N3 Thái Bình)	117.000

TT	Nội dung	Kinh phí
22	Sông Văn Úc - Gù	6.169.000
23	Sông Hoá	2.080.000
24	Sông Trà Lý	4.208.000
25	Sông Hàn - Cẩm	2.702.000
26	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	4.614.000
27	Sông Đào Hạ Lý	544.000
28	Sông Lạch Tray	6.858.000
29	Sông Ruột Lợn	1.537.000
30	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	1.744.000
31	Luồng Bái Tử Long - Lạch Sâu	1.330.000
32	Lạch Cẩm Phả - Hạ Long	2.934.000
33	Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả	4.810.000
34	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	1.745.000
35	Luồng Sâu Đông - Tiên Yên	1.931.000
36	Luồng nhánh Vạ Ráy Ngoài	794.000
37	Sông Chanh	1.473.000
38	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua Hòn Một)	695.000
39	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi	2.748.000
40	Sông Đào Nam Định	3.109.000
41	Kênh Yên Mô	1.066.000
42	Tuyến Hồ Lai Châu	3.393.000
43	Luồng Bài Thơ - Dầu Mối	416.000
44	Sông Móng Cái	1.407.000
45	Luồng Vạn Tâm - Bắc Luân	443.000
46	Luồng Hạ Long - Cát Bà (đoạn từ hòn Mười Nam đến hòn Sãi Cóc và đoạn từ hòn Sãi Cóc đến cửa Tùng Gấu)	604.000
47	Sông Hiếu	3.107.000
48	Sông Thạch Hãn	3.012.000
49	Sông Bến Hải (bao gồm nhánh Bến Tắt)	2.289.000
50	Sông Hàn - Vĩnh Điện	1.286.000
51	Sông Trường Giang	4.395.000
52	Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An)	7.575.000
53	Hội An - Cù Lao Chàm	1.572.000
54	Sông Sài Gòn	1.466.000
55	Kênh Tẻ - Đồi	2.185.000
56	S.Chợ Đệm-Bến Lức	966.000
57	Rạch Ông Lớn-kênh Cây Khô	890.000
58	Sông Cần Giuộc	214.000
59	Sông Sài Gòn	3.910.000
60	Sông Đồng Nai (bao gồm nhánh cù lao Bạch Đằng, cù lao Rùa)	6.696.000

TT	Nội dung	Kinh phí
61	Sông Vàm Cỏ Đông	7.499.000
62	Sông Vàm Cỏ Tây	6.875.000
63	Sông Vàm Cỏ	2.310.000
64	Sông Chợ Đệm Bến Lức	845.000
65	Kênh Thủ Thừa	1.289.000
66	Sông Cần Giuộc	3.234.000
67	Kênh Nước Mặn	177.000
68	Rạch Lá - kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn	2.491.000
69	Sông Tiền (bao gồm nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cú, cù lao Long Khánh)	23.971.000
70	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	896.000
71	Kênh Tháp Mười số 1	3.803.000
72	Kênh Tháp Mười Số 2 (bao gồm nhánh âu Rạch Chanh)	6.549.000
73	Kênh Phước Xuyên-28 (bao gồm kênh 4 Bis; kênh Tư Mới)	1.985.000
74	Kênh Xáng Long Định	888.000
75	Sông Vàm Nao	668.000
76	Kênh Tân Châu	433.000
77	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	3.905.000
78	Rạch Ông Chưởng	604.000
79	Kênh Chệt Sậy - Sông Bến Tre	2.451.000
80	Sông Hàm Luông	2.701.000
81	Rạch và Kênh Mỏ Cà	626.000
82	Kênh Chợ Lách	1.168.000
83	Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Băng Tra, Cung Hầu)	4.480.000
84	Sông và kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm Rạch Trà Ôn)	4.833.000
85	Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hồ, nhánh Năng Gù-Thị Hòa)	8.736.000
86	Sông Châu Đốc - kênh Vĩnh Tế	1.171.000
87	Kênh Tri Tôn Hậu Giang	2.406.000
88	Kênh Ba Thê	1.740.000
89	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	3.547.000
90	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang-Ông Hiền Tà Niên	4.416.000
91	Kênh Mặc Cần Dung-Tám Ngàn	3.054.000
92	Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Vành Đai	5.469.000
93	Kênh Ba Hòn	437.000
94	Rạch Cần Thơ	2.587.000
95	Kênh rạch Xà No-Cái Nhứt	2.559.000
96	Rạch Cái Tư	1.302.000
97	Kênh Tắt Cây Trâm-Trạm Cảnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình)	2.136.000
98	Rạch Cái Tàu	1.040.000
99	Sông Cái Bé-Rạch Khe Luông	1.803.000

TT	Nội dung	Kinh phí
100	Rạch Ô Môn- kênh Thị Đới -kênh Thốt Nốt	3.010.000
101	Kênh Tắt Cậu (Từ N3 sông Cái Lớn đến N3 sông Cái Bé)	93.000
102	Sông Cái Lớn (Từ ngã ba rạch Khe Luông đến cửa Cái Lớn)	3.669.000
103	Kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp	3.523.000
104	Sông Ông Đốc - Trèm Trèm	6.095.000
105	Kênh Tân Bằng - Cán Gáo	1.364.000
106	Sông Tắc Thủ - Gành Hào	406.000
107	Sông, rạch Đại Ngãi-Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho)	5.673.000
108	Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu-Cà Mau	4.353.000
109	Kênh Cái Nháp	208.000
110	Kênh Lương Thế Trân	363.000
111	Kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn	3.390.000
112	Kênh Tắt Năm Căn	645.000
113	Kênh Hộ Phòng - Gành Hào	274.000
114	Kênh Tắc Vân	115.000
115	Sông Gành Hào	1.730.000
I.2	Quản lý vận hành và bảo trì âu tàu	17.577.000
1	Âu tàu Rạch Chanh	8.992.000
2	Âu tàu Nghĩa Hưng	8.585.000
II.3	Điều tiết không chế đảm bảo giao thông	99.722.000
1	Cụm cầu Long Biên - Chương Dương - Bấc Cổ sông Hồng	5.648.000
2	Sông Đào Hạ Lý	10.225.000
3	Kênh Quản Lộ	8.058.000
4	Khu vực cụm cầu Việt Trì - Hạc Trì Km2+000-Km2+700 sông Lô	4.830.000
5	Khu vực cầu Măng Thít - Sông Măng Thít	7.285.000
6	Khu vực cầu Ô Môn - Rạch Ô Môn	8.969.000
7	Khu vực cầu Cái Sắn kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang	8.990.000
8	Khu vực cầu An Long - Kênh Tháp Mười số 1	7.307.000
9	Khu vực cầu Đồng Nai - sông Đồng Nai	10.179.000
10	Cầu Hồng Ngự, kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	7.313.000
11	Cầu Hóa An, sông Đồng Nai	4.702.000
12	Cầu Nàng Hai, kênh Lấp Vò Sa Đéc	4.167.000
13	Cầu Phước Long, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	3.727.000
14	Khu vực cầu Giá Rai cũ, kênh Bạc Liêu Cà Mau	4.165.000
18	Khu vực cầu Thới Lai, rạch Ô Môn	4.157.000